

Số: 2757/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1423/QĐ-UBND ngày 16/07/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái (gọi tắt là Hội đồng thẩm định); Quyết định số 2200/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2023 và sửa đổi một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình tại Tờ trình số 3269/TTr-UBND ngày 22/12/2022 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái tại Tờ trình số 629/TTr-STNMT ngày 27/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 01 kèm theo Quyết định.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Kế hoạch thu hồi đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 02 kèm theo Quyết định.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 03 kèm theo Quyết định.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ biểu số 04 kèm theo Quyết định.

5. Danh mục các công trình thực hiện trong năm 2023

Danh mục các công trình thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Yên Bình được thể hiện tại Phụ biểu số 05 kèm theo Quyết định.

Điều 2: Công bố công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất

Công bố hủy bỏ các công trình ra khỏi kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Bình theo khoản 7 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018 và theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình tại hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thể hiện tại Phụ biểu số 06 kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Công bố công khai những công trình hủy bỏ ra khỏi kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

- Thực hiện việc thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất và quy định của pháp luật. Trong năm kế hoạch Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đảm bảo tính pháp lý, chính xác, điều kiện theo quy định của pháp luật đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân;

- Có các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và sử dụng đất hiệu quả như: chủ động thu hồi đất theo kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất giáp công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng, kỹ thuật và xã hội; xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiểm tra có phương án xử lý đối với các dự án chậm triển khai;

- Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư, quản lý, sử dụng các nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng, để nâng cao chất lượng và hạn chế thất thoát vốn đầu tư trong tất cả các khâu của công tác đầu tư xây dựng;

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình có trách nhiệm giao nhiệm vụ cho các phòng ban chuyên môn, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình;

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình khi gặp khó khăn trong công tác thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Bình và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Yên Bình;
- Báo Yên Bái, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Phước

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 HUYỆN YÊN BÌNH

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Thác Bà	Thị trấn Yên Bình	Xã Bạch Hà	Xã Bảo Ái	Xã Cầm Ân	Xã Cầm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	LOẠI ĐẤT		77.213,02	1.295,02	2.529,83	2.073,72	5.821,62	2.462,40	4.426,46	3.584,56	1.232,70	2.236,64	4.582,75	1.836,06	2.971,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.681,66	672,57	994,99	1.943,55	4.442,22	1.684,80	4.140,28	2.223,08	1.114,04	1.529,40	1.534,02	1.178,34	2.248,08
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.975,94	48,73	2,68	224,91	283,53	88,44	459,14	112,09	69,34	111,24	225,86	67,91	164,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.298,75	48,73	0,38	222,92	283,34	85,20	413,57	75,82	69,34	111,24	30,11	26,00	107,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.098,01	7,80	31,12	32,90	65,49	20,12	100,53	31,63	26,16	40,46	115,26	86,92	19,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.580,05	168,97	156,94	179,30	942,90	183,45	297,38	197,60	363,42	313,35	155,74	129,12	107,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.278,83												72,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.963,56	441,55	760,13	1.491,28	3.091,96	1.369,99	3.223,54	1.834,85	628,63	1.045,35	1.024,70	888,90	1.859,15
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.756,87			443,85	506,70	114,40	927,94	5,64	1,30		524,67	106,47	243,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	784,49	5,53	44,12	15,17	58,33	22,81	59,68	46,92	26,49	18,21	12,46	5,49	23,47
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,79									0,79			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23.410,00	622,19	1.534,84	129,87	1.365,67	775,81	269,20	1.339,26	118,01	705,28	3.010,09	657,72	711,60
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	660,31		8,89					24,50		3,76			
2.2	Đất an ninh	CAN	25,85		25,73		0,03		0,06						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	180,52												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	166,71												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	154,11	0,18	54,25		0,22	0,22	0,05	3,72		1,05			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	215,14	2,86	108,83		8,30	1,57	0,07	1,59		4,54	0,10	2,23	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	385,68	4,22					1,50			6,22	369,80	1,81	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,89		0,83							0,34			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.922,70	54,50	140,04	60,82	96,57	47,31	126,35	131,05	54,52	91,15	54,82	40,23	49,79
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1.367,04	25,79	103,93	34,72	74,03	35,09	79,29	58,99	37,58	48,26	36,05	29,93	40,90
-	Đất thủy lợi	DTL	153,68	2,65	4,70	6,85	10,05	2,29	20,57	12,88	9,16	5,62	5,57	4,11	2,65
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	22,04	0,62	1,76	1,29	1,03	0,90	1,19	1,38	0,85	1,41	0,42	0,18	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	0,64		0,27	0,11	0,45	0,43	0,07	0,13	0,10	0,11		0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,35	3,44	6,45	1,34	4,27	2,79	4,84	1,12	1,15	1,93	1,40	0,38	1,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,24		5,40	0,99	0,54		3,19	2,38	1,56	0,23	0,18	1,48	1,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	85,70	18,62	2,95	1,09	0,88	0,16	0,32	0,79	1,11	29,33	0,03	2,12	2,91
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,08	0,02	0,37	0,02	0,02	0,06	0,05	0,04	0,01	0,03	0,03	0,04	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,72		0,39				0,81	0,35		0,23	0,28		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,46	0,35	1,00	0,44	0,42	1,05	0,22		0,48	1,34	2,69		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	163,59	2,14	4,88	13,54	4,84	4,52	14,23	53,05	1,97	2,67	4,76	1,99	0,21





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				Thị trấn Thác Bà	Thị trấn Yên Bình	Xã Bạch Hà	Xã Bảo Ái	Xã Cầm Ân	Xã Cầm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia	Xã Ngọc Chấn		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	3,02		3,02												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	7,60		4,61									2,99			
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,23	0,57	0,27	0,38			1,21		0,52		0,31			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,95							0,49							0,46
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	65,67		11,91					0,98							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.055,18			47,45	89,23	37,80	76,37	32,54	34,61	38,54	37,04	15,08			26,39
2.14	Đất ở đô thị	ODT	174,19	35,62	138,57												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,04	0,25	6,63	0,30	0,88	0,49	0,36	0,23	0,33	0,45	1,88	0,48			0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	0,11	0,94					0,12		0,09	0,25				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,33	0,72	0,04	0,05	0,02	0,30		0,19	0,50	0,22					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	508,98	51,75	4,89	16,82	43,60	9,32	52,96	3,29	22,88	29,66	3,75	3,99			17,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17.849,81	471,94	1.027,16	4,38	1.126,24	677,82	10,62	1.142,15	5,02	529,10	2.542,70	593,90			617,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,20	0,04	6,13	0,05	0,58		0,25		0,06						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	121,36	0,26		0,30	13,73	1,79	16,98	22,22	0,65	1,96	38,64				12,08
II	KHU CHỨC NĂNG																
1	Đất khu công nghệ cao	KCN															
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	3.824,85	1.295,02	2.529,83												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.878,79	217,69	157,32	402,22	1.226,24	268,65	710,96	273,42	432,76	424,59	185,85	155,12			215,22
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	41.242,39	441,55	760,13	1.491,28	3.091,96	1.369,99	3.223,54	1.834,85	628,63	1.045,35	1.024,70	888,90			1.931,76
6	Khu du lịch	KDL	753,18	52,30	41,79												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	347,23														
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	125,14		8,08						9,05	13,30					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	154,11	0,18	54,25		0,22	0,22	0,05	3,72		1,05					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	279,25	0,18	62,33		0,22	0,22	0,05	3,72	9,05	14,35					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.251,82			106,28	345,19	105,01	201,71	120,21	137,43	135,29	95,34	57,42			75,90
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh	Xã Tân Hương	Xã Tân Nguyễn	Xã Thịnh Hưng	Xã Vĩnh Kiên	Xã Vũ Linh	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Long	Xã Yên Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
I	LOẠI ĐẤT		2.225,68	2.583,23	2.262,01	6.396,68	3.473,97	2.572,19	2.717,24	3.736,52	2.636,26	7.778,88	962,45	4.814,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.574,83	1.798,38	1.225,54	3.865,04	3.192,63	1.006,34	1.846,54	2.381,02	1.914,44	7.407,42	828,39	2.935,72
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	163,66	123,51	91,02	288,67	161,23	60,54	228,72	279,04	180,10	194,03	143,25	203,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	146,71	91,56	32,83	240,59	161,23	43,37	228,72	263,81	138,61	194,03	142,08	141,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,84	24,63	16,00	59,67	32,30	14,90	37,64	41,83	103,88	60,22	25,40	24,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	293,03	101,73	58,88	695,12	505,69	355,03	355,02	273,26	115,61	218,44	270,42	141,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			209,60							2.996,62		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	993,20	1.537,05	844,17	2.656,73	2.420,70	544,92	1.213,47	1.762,68	1.497,79	3.920,49	370,32	2.542,01
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV		451,35	288,60	3,20	696,90		0,70	138,20	207,56	899,99		195,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,10	11,46	5,87	164,84	72,71	30,95	11,70	24,20	17,06	17,62	19,00	24,31
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	648,48	784,63	1.036,39	2.524,02	281,34	1.564,44	870,01	1.355,20	721,82	371,40	134,06	1.878,67
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	91,82			3,62		504,74	22,98					
2.2	Đất an ninh	CAN												0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	180,52											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,47					33,24						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,24	0,41		20,88	0,16	71,38		1,35				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,44	0,13		4,60	0,67	50,58	3,71	13,72	1,44		1,76	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									2,13			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,72											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	142,45	49,13	18,91	89,80	106,47	139,49	92,71	81,90	51,35	58,35	54,67	90,32
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	122,98	40,22	15,01	71,58	94,53	118,70	53,36	61,22	39,93	41,87	33,28	69,80
-	Đất thủy lợi	DTL	6,35	1,35	1,13	6,84	5,11	3,60	12,15	7,44	5,77	9,08	4,62	3,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,77	0,41	0,37	1,05	1,14	1,61	1,36	0,75	0,64	0,58	1,55	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,15	0,10	0,25	0,11	0,17	0,21	0,13	0,21	0,11	0,15	0,11	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,96	2,04	1,10	2,35	2,31	1,84	1,64	1,85	1,51	1,52	1,02	2,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,21		0,85	0,54	0,78	11,18	0,37	2,33	0,48	0,59	1,14	0,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,22	1,19	0,02	0,17	0,99	0,04	13,58	1,01	0,82	2,15	4,25	0,95
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,05	0,01	0,02		0,01	0,02	0,04	0,05	0,09	0,02	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,03	0,08					0,55					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,49	0,24		0,57			0,73	0,24		0,18	1,02	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,24	3,26	0,16	6,10	1,16	2,29	8,33	6,24	1,83	1,87	7,20	12,11
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH		0,23		0,49	0,27		0,47	0,56	0,17	0,34	0,46	0,50







KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH

STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Thị trấn Thác Bà	Thị trấn Yên Bình	Xã Bạch Hà	Xã Bảo Ái	Xã Cầm Ân	Xã Cầm Nhân	Xã Đại Đồng	Xã Đại Minh	Xã Hán Đà	Xã Mông Sơn	Xã Mỹ Gia
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	808,69	4,08	113,72	4,27	6,01	15,79	11,46	62,26	1,07	22,55	0,61	4,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	70,00	0,80	1,54	0,76	3,99	2,88	7,20	3,30	0,15	6,25		0,10
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	69,97	0,80	1,54	0,76	3,99	2,88	7,17	3,30	0,15	6,25		0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,79	2,22	2,76	0,43	0,08	0,07	0,25	1,75	0,13	3,56		0,27
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	261,90	0,50	15,19	0,89	1,92	8,77	1,07	4,23	0,12	7,36	0,50	1,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	446,26	0,56	92,23	2,18	0,03	3,99	2,90	52,98	0,66	5,31	0,11	2,80
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	1,00			0,25								0,25
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,73		2,00			0,08	0,05	0,01		0,07		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		2,61		0,05	0,09		0,04		0,58	1,67			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,32		0,05					0,58	1,67			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	0,28			0,09		0,04						
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)												
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ờ CHUYỂN SANG ĐẤT Ờ	PKO/OCT	6,25		0,78			0,30	1,15					

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở



STT	Chi tiết sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Xã Ngọc Chấn	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc An	Xã Phúc Ninh	Xã Tân Hương	Xã Tân Nguyên	Xã Thịnh Hưng	Xã Vĩnh Kiên	Xã Vũ Linh	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Long	Xã Yên Bình	Xã Yên Thành
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	5,81	261,19	9,47	1,26	2,90	9,93	230,67	7,44	3,20	4,62	8,51	8,50	8,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,88	18,14	0,26	1,06		1,52	11,21	0,41	0,35	2,11	4,34	2,61	0,17
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,88	18,14	0,26	1,06		1,52	11,21	0,41	0,35	2,11	4,34	2,61	0,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,14	4,08	0,24	0,03	0,09	0,04	2,08	0,15	0,12	0,40	1,55	1,02	0,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,87	46,46	3,67	0,15	0,24	1,32	157,85	3,20	0,20	0,81	1,37	3,28	0,29
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,92	187,99	5,30	0,03	2,58	7,05	59,53	3,68	2,53	1,31	1,26	1,59	7,75
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN			0,25								0,25		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		4,51											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP										0,16		0,03		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											0,03		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)									0,16				
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)													
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKO/OCT		1,23	2,09			0,06			0,29			0,35	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ồ



DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI



TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh												
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh												
1	Công trình đất Quốc phòng của Trung đoàn 174/Sư đoàn 316/QK2 do bị cấp chồng lấn	CQP	38,44	38,44				38,44	Xã Thịnh Hưng	CTKHYB 192	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)		
2	Đất quốc phòng, Quân khu 2	CQP	0,17	0,17				0,17	Xã Thịnh Hưng	CTKHYB 194	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 2484/QĐ-UBND ngày 15/10/2020)		
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng												
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất												
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất												
2	Các công trình, dự án còn lại												
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất												
2.1.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
2.1.1.1	Đất giao thông												
3	Cải tạo, nâng cấp đường Yên Thế - Vĩnh Kiên, huyện Yên Bình và huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	DGT	9,00	9,00	1,50			7,50	Xã Cầm Nhân, Ngọc Chấn, Mỹ Gia, Xuân Lai, Yên Thành, Phúc An, Vũ linh, Vĩnh Kiên, TT Thác Bà	KHYB 266	KHSDD 2021		
4	Cải tạo đường liên xã Yên Bình - Bạch Hà - Vũ Linh	DGT	18,72	18,72	0,63			18,09	Xã Yên Bình, Bạch Hà, Vũ Linh	CTKHYB 13	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
5	Đường nối tỉnh lộ 170 và quốc lộ 70 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (đoạn An Phú - Tân Nguyên - Mậu A)	DGT	15,00	15,00	1,50			13,50	Xã Tân Nguyên	KHYB 269	KHSDD 2021		
6	Đường nối Nguyễn Tất Thành với trung tâm y tế huyện Yên Bình	DGT	17,39	17,39	4,58			12,81	Xã Phú Thịnh, TT Yên Bình	KHYB243	KHSDD 2021		
7	Đường thị tứ Cầm Ân Đi xã Tân Đồng (huyện Trấn Yên)	DGT	9,56	9,56	0,65			8,91	Xã Cầm Ân	KHYB240	KHSDD 2021		
8	Đường nội thị thị tứ Cầm Ân	DGT	0,87	0,87				0,87	Xã Cầm Ân	KHYB 254	KHSDD 2021		
9	Đường nối quốc lộ 70- Nguyễn Tất Thành	DGT	8,26	8,26	0,50			7,76	TT Yên Bình	KHYB 262	KHSDD 2021		





TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
10	Đường trục chính Cụm Công nghiệp Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	DGT	33,94		33,94	1,66			32,28	Xã Phú Thịnh	YBM 07	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)	
11	Vùng ảnh hưởng do thi công xây dựng dự án Khu công nghiệp Phía Nam	DGT	3,84		3,84				3,84	Xã Phú Thịnh	YBM 40	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
12	Đường nối 02 nhà máy xi măng (Giai đoạn 2) huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	DGT	20,94		20,94	0,20			20,74	TT Yên Bình, Xã Đại Đồng	YBM 34	KHSDD 2022 (Nghị quyết 56/NQ-HDND ngày 9/12/2022: điều chỉnh dự án)	
2.1.1.2	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>												
13	Xây dựng đài tưởng niệm xã Mỹ Gia	DVH	0,05		0,05				0,05	Xã Mỹ Gia	KHYB227	KHSDD 2021	
2.1.1.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>												
14	Xây dựng trạm Y tế xã Phúc Ninh	DYT	0,12		0,12				0,12	Xã Phúc Ninh	KHYB220	KHSDD 2021	
2.1.1.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>												
15	Mở rộng Trường tiểu học Kim Đồng	DGD	0,82	0,62	0,20	0,20				TT Yên Bình	YB 01	KHSDD 2022	
16	Mở rộng Trường TH & THCS Phúc An	DGD	0,65	0,50	0,15				0,15	Xã Phúc An	YB 03	KHSDD 2022	
17	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Đại Đồng (Hạng mục: Mở rộng quỹ đất)	DGD	0,74	0,59	0,15				0,15	Xã Đại Đồng	YBM 15	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
18	Mở rộng Trường Mầm non Yên Thành	DGD	0,47	0,31	0,16	0,13			0,03	Xã Yên Thành	YBM 21	KHSDD 2022 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.1.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>												
19	Xây dựng sân vận động xã Cẩm Nhân	DTT	1,20		1,20	1,20				Xã Cẩm Nhân	KHYB234	KHSDD 2021	
20	Xây dựng sân vận động xã Mỹ Gia	DTT	1,00		1,00				1,00	Xã Mỹ Gia	KHYB224	KHSDD 2021	
21	Nhà thi đấu đa năng (trung tâm văn hóa thể thao huyện Yên Bình)	DTT	0,63		0,63				0,63	TT Yên Bình	KHYB 255	KHSDD 2021	
22	Sân vận động xã Đại Đồng	DTT	2,08		2,08	1,20			0,88	Xã Đại Đồng	CTKHYB 190	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
23	Sân vận động xã Ngọc Chấn	DTT	1,18		1,18	0,03			1,15	Xã Ngọc Chấn	YBM 16	KHSDD 2022 (Nghị quyết 56/NQ-HDND ngày 9/12/2022: điều chỉnh dự án)	
2.1.1.6	<i>Đất công trình năng lượng</i>												
24	Dự án thủy điện Thác Bà 2	DNL	109,85		109,85	7,44			102,41	Xã Hán Đà, Vĩnh Kiên, Yên Bình, TT Thác Bà	KHYB 197	KHSDD 2020 (Điều chỉnh QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)	

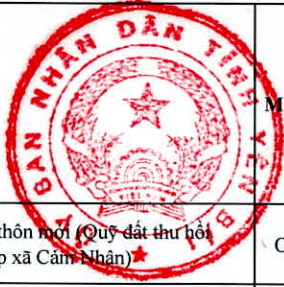




TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							Đất khác
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					
25	Dự án đường dây 500KV Lào Cai - Vĩnh Yên và mở rộng ngăn lộ 500kV tại TBA500kv Vĩnh Yên	DNL	13,97		13,97	0,86			13,11	Các xã: Xuân Long, Ngọc Chấn, Mỹ Gia, Xuân Lai, Yên Thành, Phúc An, Vũ Linh, Bạch Hà, Vĩnh Kiên, Hán Đà và Đại Minh, TT Thác Bà	KHYB 272	KHSDĐ 2021 (điều chỉnh QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
26	Chống quá tải lưới điện các khu vực huyện Yên Bình	DNL	0,11		0,11	0,01			0,10	Xã Yên Thành, Tân Nguyên, Hán Đà, Xuân Long, Tân Hương, Ngọc Chấn, Cẩm Nhân, Cẩm Ân, TT Thác Bà	KHYB 211	KHSDĐ 2021	
27	Cải tạo đường dây 110Kv từ TBA 220Kv Yên Bái - TBA 110Kv Yên Bái	DNL	0,19		0,19				0,19	TT Yên Bình, Xã Phú Thịnh	YB 04	KHSDĐ 2022 (Nghị quyết 56/NQ-HDND ngày 9/12/2022: điều chỉnh dự án)	
28	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110kV Thác Bà - TBA 220kV Phú Thọ	DNL	0,47		0,47	0,30			0,17	Thị trấn Thác Bà, xã Hán Đà, xã Đại Minh		KHSDĐ 2022 (Cập nhật QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.1.7	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>												
29	Bưu điện Văn hóa xã Ngọc Chấn	DBV	0,03		0,03				0,03	Xã Ngọc Chấn		KHSDĐ 2021	
2.1.1.8	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>												
30	Đầu tư xây dựng Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt tại xã Cẩm Nhân, huyện Yên Bình	DRA	0,76		0,76	0,50			0,26	Xã Cẩm Nhân	KHYB231	KHSDĐ 2021 (Điều chỉnh QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)	
2.1.1.9	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>												
31	Giáo họ Cẩm Ân	TON	0,25		0,25				0,25	Xã Cẩm Ân	KHYB230	KHSDĐ 2021	
32	Chùa Làng Rẫy	TON	0,12		0,12				0,12	Xã Cẩm Nhân	KHYB219	KHSDĐ 2021	
33	Chùa Ngã Hai	TON	0,76		0,76				0,76	Xã Phú Thịnh	KHYB217	KHSDĐ 2021	
2.1.1.10	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>												
34	Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang An Bình Viên	NTD	48,00		48,00	1,80			46,20	Xã Đại Đồng	CTKHYB 174	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)	
35	Mở rộng nghĩa địa Làng Rẫy	NTD	1,13	0,13	1,00				1,00	Xã Cẩm Nhân	KHYB237	KHSDĐ 2021	
2.1.1.11	<i>Đất chợ</i>												
36	Xây dựng chợ trung tâm xã Cẩm Nhân	DCH	0,80		0,80	0,67			0,13	Xã Cẩm Nhân	KHYB235	KHSDĐ 2021	
2.1.3	<i>Đất sinh hoạt công đồng</i>												



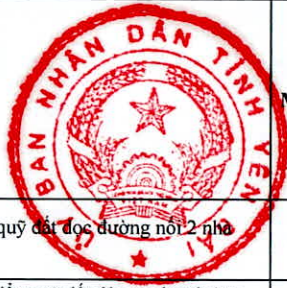
TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Đính	DSH	0,07	0,07				0,07	Xã Ngọc Chấn	CTKHYB 17	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
38	Nhà văn hóa thôn Thái Y	DSH	0,17	0,17				0,17	Xã Ngọc Chấn	CTKHYB 19	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
39	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nà Ké	DSH	0,22	0,22				0,22	Xã Ngọc Chấn	CTKHYB 20	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
2.1.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng												
40	Hạ tầng kỹ thuật khuôn viên cây xanh	DKV	5,00	5,00				5,00	TT Yên Bình	KHYB 256	KHSDĐ 2021		
41	Chỉnh trang đô thị, xây dựng hạ tầng kỹ thuật hồ điều hòa trung tâm xã Cầm Ân	DKV	0,98	0,98				0,98	Xã Cầm Ân	YB 21	KHSDĐ 2022		
42	Xây dựng hạ tầng hồ điều hòa trung tâm thị trấn Yên Bình	DKV+MNC	4,45	4,45				4,45	TT Yên Bình	YB 20	KHSDĐ 2022		
2.1.5	Đất ở tại nông thôn												
43	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn Thu hồi chợ cũ xã Yên Bình, thôn Trung tâm)	ONT	0,30	0,30				0,30	Xã Yên Bình	CTKHYB 98	KHSDĐ 2020 (Quyết định 2945/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện về việc thu hồi cơ sở nhà, đất chợ Trung tâm thị trấn Yên Bình và Chợ thôn Trung tâm xã Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái)		
44	Tái định cư thuộc dự án trú sở UBND xã Tân Hương	ONT	0,06	0,06				0,06	Xã Tân Hương	CTKHYB 182	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)		
45	Phát triển quỹ đất dân cư xã Cầm Ân	ONT	0,34	0,34				0,34	Xã Cầm Ân	CTKHYB 187	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)		
46	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đoàn Kết, thôn Tân Lương (đọc đường thị tứ)	ONT	4,48	4,48	2,20			2,28	Xã Cầm Ân	KHYB 208	KHSDĐ 2021		
47	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Vạn Xuân	ONT	1,27	1,27	1,00			0,27	Xã Phú Thịnh	KHYB 202	KHSDĐ 2021		
48	Xây dựng khu dân cư nông thôn - xã Yên Bình	ONT	0,83	0,83	0,78			0,05	Xã Yên Bình	KHYB 260	KHSDĐ 2021		
49	Xây dựng khu dân cư nông thôn - xã Vũ Linh	ONT	1,03	1,03				1,03	Xã Vũ Linh	KHYB 261	KHSDĐ 2021		
50	Khu Tái định cư đường nối Nguyễn Tất Thành với trung tâm y tế huyện Yên Bình (thôn Thanh Bình)	ONT	2,16	2,16				2,16	Xã Phú Thịnh	KHYB245	KHSDĐ 2021		
51	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất thu hồi Trạm Y tế xã Mỹ Gia)	ONT	0,17	0,17				0,17	Xã Mỹ Gia	CTKHYB 31	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		



TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
52	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quyết định thu hồi Cửa hàng vật tư nông nghiệp xã Cam Nhân)	ONT	0,13	0,13				0,13	Xã Cam Nhân	CTKH YB 30	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
53	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quyết định thu hồi Trạm Y tế xã Văn Lãng cũ)	ONT	0,10	0,10				0,10	Xã Phú Thịnh	CTKH YB 28	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
54	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quyết định thu hồi Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cam Nhân)	ONT	0,17	0,17				0,17	Xã Cam Nhân	CTKH YB 29	KHSDĐ 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
55	Dự án Phát triển Quỹ đất dân cư thôn Đồng Tý, xã Phúc An	ONT	0,65	0,65	0,23			0,42	Xã Phúc An	CTKH YB 114	KHSDĐ 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)		
56	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Làng Giữa (giáp nhà nghi Trung Kiên) xã Bảo Ái	ONT	1,39	1,39				1,39	Xã Bảo Ái	YB 05	KHSDĐ 2022		
57	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đồi Hôi (qua chợ Cọ khoảng 200m) xã Tân Hương	ONT	2,54	2,54				2,54	Xã Tân Hương	YB 06	KHSDĐ 2022		
58	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phúc Khánh, xã Vĩnh Kiên	ONT	5,88	5,88				5,88	Xã Vĩnh Kiên	YB 07	KHSDĐ 2022		
59	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phai Thao, xã Bạch Hà	ONT	1,00	1,00	0,47			0,53	Xã Bạch Hà	YB 08	KHSDĐ 2022		
60	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Trung Tâm (qua UB 100m), xã Xuân Lai	ONT	0,31	0,31	0,21			0,10	Xã Xuân Lai	YB 09	KHSDĐ 2022		
61	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Trung Tâm xã Xuân Lai	ONT	1,28	1,28	0,19			1,09	Xã Xuân Lai	YB 10	KHSDĐ 2022		
62	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Cây Tre xã Xuân Lai	ONT	0,56	0,56	0,55			0,01	Xã Xuân Lai	YB 11	KHSDĐ 2022		
63	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Làng Lạnh xã Cam Nhân	ONT	3,42	3,42	3,42				Xã Cam Nhân	YB 12	KHSDĐ 2022		
64	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phạ 2 xã Cam Nhân	ONT	1,18	1,18	1,18				Xã Cam Nhân	YB 13	KHSDĐ 2022		
65	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Suối Hóc (giáp NVH thôn) xã Ngọc Chấn	ONT	1,37	1,37	0,83			0,54	Xã Ngọc Chấn	YB 14	KHSDĐ 2022		
66	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Mô Quan xã Xuân Long	ONT	2,15	2,15	1,69			0,46	Xã Xuân Long	YB 15	KHSDĐ 2022		
67	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn 2 xã Xuân Long	ONT	0,93	0,93				0,93	Xã Xuân Long	YB 16	KHSDĐ 2022		
68	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn 1 xã Phúc Ninh	ONT	0,98	0,98	0,98				Xã Phúc Ninh	YB 22	KHSDĐ 2022		
69	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Trung Tâm, xã Yên Thành	ONT	7,17	7,17				7,17	Xã Yên Thành	YB 18	KHSDĐ 2022		
70	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Kéo Sa (thu hồi trụ sở UBND xã Tích Cốc cũ)	ONT	0,88	0,88				0,88	Xã Cam Nhân	YBM 01	KHSDĐ 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		

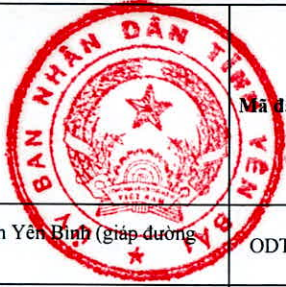


TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
71	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Thanh Bình xã Phú Thịnh (thu hồi 1 phần Trung tâm y tế huyện)	ONT	0,53	0,53				0,53	Xã Phú Thịnh	YBM 06	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
72	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Hợp Nhất, xã Thịnh Hưng (quỹ đất đổi 52)	ONT	2,28	2,28				2,28	Xã Thịnh Hưng	YBM 09	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
73	Phát triển quỹ đất dân cư thôn Liên Hiệp (qua UBND xã về phía Phú Thọ 100m) xã Thịnh Hưng, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (xây dựng khu dân cư nông thôn mới)	ONT	3,52	3,52	0,40			3,12	Xã Thịnh Hưng	YBM 08	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
74	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (Quỹ đất đường Hoàng Thi)	ONT	1,75	1,75				1,75	Xã Hán Đà	YBM 02	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
75	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới (quỹ đất thu hồi dải truyền thanh xã Cẩm Nhân)	ONT	0,04	0,04				0,04	Xã Cẩm Nhân	CTKHVB 24	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
76	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đồng Tâm, xã Phúc An (Giáp trường Mâm non)	ONT	3,25	3,25				3,25	Xã Phúc An	YBM 17	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
77	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Đồng Tâm xã Phúc An	ONT	6,37	6,37				6,37	Xã Phúc An	YBM 18	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
78	Phát triển Quỹ đất thôn Trung tâm xã Bảo Ái, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái (Khu số 1, Xây dựng khu dân cư nông thôn mới)	ONT	3,37	3,37	3,00			0,37	Xã Bảo Ái	CTKHVB 99	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
79	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới thôn Phú Cường, xã Xuân Long (đổi diện trường Tiểu học)	ONT	2,77	2,77	2,50			0,27	Xã Xuân Long	YBM 19	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
80	Xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Đồng Tiến	ONT	1,50	1,50	1,10			0,40	Xã Yên Bình	YBM 20	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
81	Khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái Thịnh Hưng 1	ONT+TMD+DKV	48,70	48,70	3,50			45,20	Xã Thịnh Hưng	CTKHVB 250A	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)		
82	Khu đô thị mới, khu đô thị sinh thái Thịnh Hưng 2	ONT+TMD+DKV	46,00	46,00	2,00			44,00	Xã Thịnh Hưng	CTKHVB 250B	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)		
2.1.6	Đất ở tại đô thị												
83	Dự án Chính trang đô thị (quỹ đất dọc đường nối 2 nhà máy xi măng - khu số 2)	ODT	2,40	2,40	-			2,40	TT Yên Bình	YBM 11	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
84	Dự án chính trang đô thị (quỹ đất dọc đường nối 2 nhà máy xi măng - khu số 3)	ODT	4,48	4,48				4,48	TT Yên Bình	YBM 12	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		



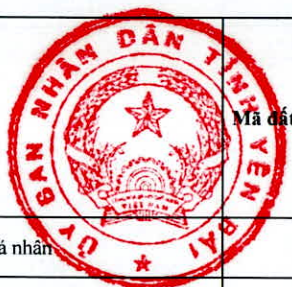
TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
85	Dự án chỉnh trang đô thị (quỹ đất dọc đường nối 2 nhà máy xi măng - khu số 4)	ODT	3,12	3,12				3,12	TT Yên Bình	YBM 13	KHSDD 2020 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
86	Chỉnh trang đô thị (Phát triển quỹ đất dân cư dọc đường nội thị - Đường nối nhà nhà máy xi măng đến cảng Hương Lý - Giai đoạn 1)	ODT	4,72	4,72				4,72	TT Yên Bình	KHYB 257	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
87	Chỉnh trang đô thị tổ nhân dân số 6 (Hạng mục: Đường nối đường Nội thị thị trấn Yên Bình với đường vành đai thị trấn Yên Bình và hạng mục phát triển quỹ đất dân cư đô thị), huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ODT	1,25	1,25				1,25	TT Yên Bình	CTKHYB 186	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)		
88	Chỉnh trang đô thị (Phát triển quỹ đất dân cư đô thị Tổ 6 - Giáp trường Mầm non thị trấn Yên Bình)	ODT	0,21	0,21				0,21	TT Yên Bình	CTKHYB 23	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
89	Chỉnh trang khu dân cư đô thị tổ 6, tổ 7, thị trấn Yên Bình	ODT	1,69	1,69				1,69	TT Yên Bình	CTKHYB 25	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
90	Chỉnh trang đô thị tổ 6 (giáp sân vận động thị trấn Yên Bình)	ODT	0,13	0,13				0,13	TT Yên Bình	CTKHYB 26	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 2150/QĐ-UBND ngày 01/10/2021)		
91	Chỉnh trang đô thị tổ 7, tổ 8, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	ODT	0,06	0,06				0,06	TT Yên Bình	YBM 23	KHSDD 2022 (Điều chỉnh tại QĐ 1600/QĐ-UBND ngày 15/9/2022)		
92	Chỉnh trang đô thị tại tổ 6, thị trấn Yên Bình (đối diện khu số 1)	ODT	4,63	4,63				4,63	TT Yên Bình	YBM 03	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
93	Chỉnh trang đô thị tại tổ 7, thị trấn Yên Bình (thu hồi Ngân hàng chính sách, Trạm bảo vệ thực vật)	ODT	0,06	0,06				0,06	TT Yên Bình	YBM 04	KHSDD 2022 (Cập nhật QĐ 603/QĐ-UBND ngày 15/4/2022)		
94	Xây dựng khu đô thị mới (dọc đường hoàng thi)	ODT	8,08	8,08				8,08	TT Yên Bình	KHYB214	KHSDD 2021		
95	Chỉnh trang đô thị (Quỹ đất dọc đường nối 2 nhà máy xi măng - Khu số 1) (Xây dựng khu đô thị mới)	ODT	3,67	3,67				3,67	TT Yên Bình	CTKHYB 11	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 718/QĐ-UBND ngày 27/4/2021)		
96	Khu tái định cư đường nối Nguyễn Tất Thành với trung tâm y tế huyện Yên Bình	ODT	0,12	0,12				0,12	TT Yên Bình	KHYB244	KHSDD 2021		
97	Khu tái định cư dự án đường nối nhà máy xi măng Yên Bình đến cảng Hương Lý	ODT	0,17	0,17				0,17	TT Yên Bình	KHYB 271	KHSDD 2021		
98	Chỉnh trang khu dân cư đô thị thu hồi từ trụ sở hạt kiểm lâm huyện Yên Bình	ODT	0,06	0,06				0,06	TT Yên Bình	CTKHYB 21	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)		
99	Chỉnh trang đô thị tổ 6, thị trấn Yên Bình (Sau khu số 1)	ODT	5,00	5,00				5,00	TT Yên Bình	YB 17	KHSDD 2022		
100	Chỉnh trang đô thị Tổ 8, thị trấn Yên Bình (giáp chợ mới TT Yên Bình)	ODT	4,15	4,15	0,60			3,55	TT Yên Bình	YBM 36	KHSDD 2021 (Nghị quyết 56/NQ-HDND ngày 9/12/2022: điều chỉnh dự án)		





TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
101	Chỉnh trang đô thị Tổ 8, thị trấn Yên Bình (giáp đường nội thị TT Yên Bình)	ODT	4,58		4,58	0,10			4,48	TT Yên Bình	YBM 37	KHSDD 2021 (Nghị quyết 56/NQ-HDND ngày 9/12/2022: điều chỉnh dự án)	
2.1.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
102	Mở rộng trụ sở UBND xã Ngọc Chấn	TSC	0,42	0,40	0,02				0,02	Xã Ngọc Chấn	CTKHYB 12	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
103	Trụ sở xã Phúc Ninh (hạng mục nhà đoàn thể)	TSC	0,01		0,01				0,01	Xã Phúc Ninh	YB 23	KHSDD 2022	
104	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn và sắp xếp lại các cơ quan hành chính xã Thịnh Hưng	TSC+ONT+DHT	4,90		4,90	4,00			0,90	Xã Thịnh Hưng	CTKHYB 34	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	
2.1.8	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp												
105	Xây dựng trạm Thủy văn Thác Bà	DTS	0,25		0,25	0,19			0,06	Xã Hán Đà	YB 28	KHSDD 2021 (Điều chỉnh tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022)	
2.1.9	Đất cơ sở tín ngưỡng												
106	Đình Phúc Hòa	TIN	0,23		0,23				0,23	Xã Hán Đà	CTKHYB 193	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 2484/QĐ-UBND ngày 15/10/2020)	
2.1.10	Đất khu công nghiệp												
107	Khu công nghiệp phía Nam	SKK	41,36		41,36				41,36	Xã Phú Thịnh	CTKHYB 144	KHSDD 2020 (Quyết định 1386/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND huyện về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi, điều tra khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để bồi thường GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái)	
108	Khu công nghiệp phía Nam	SKK	38,05		38,05	1,26			36,79	Xã Phú Thịnh	CTKHYB 191	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 898/QĐ-UBND ngày 07/05/2020)	
109	Dự án Khu công nghiệp phía Nam	SKK	50,00		50,00	9,56			40,44	Xã Phú Thịnh	CTKHYB 143	KHSDD 2019 (Điều chỉnh tại QĐ 3079/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	
2.1.11	Đất cụm công nghiệp												
110	Cụm công nghiệp Thịnh Hưng - Xây dựng nhà máy chế biến gỗ ván dán công suất 15000 m3/năm.	SKN	13,80		13,80				13,80	Xã Thịnh Hưng	YB 34	KHSDD 2022	





TT	Tên Công Trình	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm (ha)				Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính, trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên bản đồ nền hiện trạng sử dụng cấp giấy xã (sơ đồ, vị trí bản đồ)	Năm kế hoạch	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng					Đất khác
-	Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân		8,23	8,23	2,01			6,22	Các xã, thị trấn		Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2022		
-	Chuyển mục đích hộ gia đình		5,62	5,62	1,77			3,85	Các xã, thị trấn		KHSDĐ 2023		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 ĐƯA RA KHỎI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

TT	Tên Công Trình	ĐV Hành Chính	Mã Loại đất	Tổng diện tích (ha)	Hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Năm đăng ký kế hoạch sử dụng đất	Lý do hủy bỏ
1	Quỹ đất sản xuất kinh doanh (đọc đường Hoàng Thi)	Xã Hán Đà, Đại Minh	SKC	1,00		1,00	KHSDD 2021	Thiếu vốn để thực hiện dự án
2	Sân vận động xã Ngọc Chấn	Xã Ngọc Chấn	DTT	0,46		0,46	KHSDD 2021	Trùng dự án đã được phê duyệt tại QĐ 1267/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 (diện tích là 1,18 ha)
3	Dự án khai thác chế biến đá hoa trắng mỏ đá hoa trắng Mông Sơn VI	Xã Mông Sơn	SKC	10,75		10,75	KHSDD 2019	Dự án quá 3 năm kế hoạch
4	Dự án Đầu tư khai thác mỏ đá hoa Đầm Tân Minh III, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Xã Mông Sơn	SKS	27,70		27,70	KHSDD 2019	Dự án quá 3 năm kế hoạch
5	Dự án chế tác đá mỹ nghệ	Xã Mông Sơn	SKC	2,50		2,50	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
6	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống nâng hạ và vận chuyển hàng hóa trên Hồ Thác Bả	Xã Thịnh Hưng	DGT	0,36		0,36	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
7	Đường từ vườn hoa đến bệnh viện Đa khoa huyện Yên Bình.	TT Yên Bình	DGT	1,58		1,58	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
8	Trường Mầm non xã Vĩnh Kiên	Xã Vĩnh Kiên	DGD	0,15		0,15	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
9	Nhà văn hóa thôn Trại Máng	Xã Vũ Linh	DSH	0,68		0,68	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
10	Cải tạo đường dây 110Kv từ TBA 220Kv Yên Bái - TBA 110Kv Yên Bái	TT Yên Bình	DNL	0,01		0,01	KHSDD 2021 (Cập nhật QĐ 1500/QĐ-UBND ngày 23/7/2021)	Trùng dự án đã được phê duyệt tại QĐ 3078/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 (diện tích là 0,09 ha)
11	Chỉnh trang đô thị (quỹ đất dân cư)	TT Yên Bình	ODT	3,30		3,30	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
12	Phát triển quỹ đất dân cư thôn Trung Tâm xã Yên Bình	Xã Yên Bình	ONT	0,32		0,32	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
13	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Đoàn Kết	Xã Cẩm Ân	ONT	0,92		0,92	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
14	Xây dựng Khu Tái định cư Thôn Nà Ta	Xã Xuân Long	ONT	3,00		3,00	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
15	Phát triển quỹ đất dân cư thôn Trung Tâm, xã Bảo Ái (khu 2)	Xã Bảo Ái	ONT	0,04		0,04	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
16	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Làng Giữa xã Bảo Ái	Xã Bảo Ái	ONT	0,75		0,75	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
17	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Làng Dữ	Xã Cẩm Nhân	ONT	1,42		1,42	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
18	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Tân Lập 7	Xã Hán Đà	ONT	1,13		1,13	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
19	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn thôn Đức Tiến 1	Xã Yên Bình	ONT	1,73		1,73	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
20	Đền Cây Thị	Xã Yên Bình	TIN	0,15		0,15	KHSDD 2020	Dự án quá 3 năm kế hoạch
	TỔNG SỐ			57,95		57,95		

